

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Hazcom Liên Bang Hoa Kỳ 2012 và Canada SOR/88-66

PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp và thông tin về công ty/nhà máy**1.1. Nhận biết sản phẩm:**

Mã sản phẩm HI7071
Tên sản phẩm Dung dịch châm điện cực 3.5M KCl và AgCl

1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:

Mục đích sử dụng **dung dịch châm điện cực cho điện cực pH, ORP**

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

Tên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1**
Quận và Thành phố **457260 Ioc. Nusfalau (Salaj)**
Rumani
Điện thoại **(+40) 260607700**
Fax **(+40) 260607700**

Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất
sds@hannainst.com

Sản phẩm được phân phối bởi: Hanna Instruments, Inc-584 Park East, Woonsochet, Rhode Island, USA 02895-
Technical Service Contact Information: +1-800-426-6287

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đối với các trường hợp khẩn cấp, tham khảo: **Số điện thoại khẩn cấp USA: +1-800-424-9300. Quốc tế: +1-703-527-3887- CHEMTREC 24 giờ/365 ngày**

PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại**2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Sản phẩm này được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra theo tiêu chuẩn OSHA Hazard Communication(HCS) (29 CFR 1910.1200).

Các thông tin ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường sẽ được nêu rõ trong phần 11 và 12.

Phân loại và Dấu hiệu nhận biết nguy hại: --

Biểu tượng nguy hại: --

Tự hiệu: --

Ký hiệu để phòng tránh:

Phòng tránh:

P273

Tránh xả thải ra môi trường

Xử lý khi rơi, đổ:

P391

Thu thập các phần bị rơi vãi ra ngoài

Bảo quản: --

Sắp xếp: --

2.2. Các nguy hại khác:

Sản phẩm này được phân loại thành chất nguy hại với môi trường theo tiêu chuẩn EC Regulation 1272/2008 (CLP).

Phân loại và dấu hiệu nhận biết nguy hại:

Gây nhiễm độc môi trường, cấp tính, hạng 1

Rất độc với môi trường

Gây nhiễm độc môi trường, mãn tính, hạng 2

Làm môi trường nhiễm độc trong thời gian dài

Biểu tượng nguy hại:



Tự hiệu:

H400 Rất độc với môi trường

H411 Làm môi trường nhiễm độc trong thời gian dài

Ký hiệu để phòng tránh:

Phòng tránh: --

Xử lý khi rơi, đổ: --

Bảo quản: --

Sắp xếp: --

Các thông tin khác: chưa có

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần

3.1. Đơn chất:

Không có thông tin liên quan.

3.2. Hỗn hợp:

Thành phần:

Nhận biết	X = Nồng độ %	Phân loại:
SILVER CHLORIDE		
CAS. 7783-90-6	$0.025 \leq X < 0.25$	Chất hoặc hợp chất có khả năng ăn mòn kim loại, hạng 1 H290, Gây nhiễm độc môi trường, cấp tính, hạng 1 H400 M=1000, Gây nhiễm độc môi trường, mãn tính, hạng 1 H410 M=100
EC. 232-033-3		
INDEX.		

*Thuốc thử được sản xuất theo từng mẻ.

Nội dung đầy đủ của từng mã nguy hại (H) được trình bày trong phần 16 của tài liệu này.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

MẮT: Tháo kính áp tròng nếu có đeo. Ngay lập tức rửa với nhiều nước trong ít nhất 30-60 phút, nâng mí mắt mở hoàn toàn. Nếu triệu chứng kéo dài, tìm kiếm sự tư vấn y tế.

DA: Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Ngay lập tức rửa với nhiều nước. Nếu kích ứng kéo dài, tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí. Trường hợp nạn nhân khó thở, tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế ngay lập tức.

NUỐT PHẢI: Tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Ép nôn chỉ khi được sự chỉ dẫn từ bác sĩ. Không được đưa bất kỳ thứ gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh trừ khi được bác sĩ chỉ dẫn.

4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và trì hoãn:

Không có các thông tin cụ thể về triệu chứng và tác động do sản phẩm gây ra.

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP

Phương tiện chữa cháy phải là loại thông dụng: carbon dioxide, bột hóa học. Đối với sản phẩm bị mất hoặc rò rỉ mà không bắt lửa, có thể sử dụng bình xịt nước để phân tán hơi dễ cháy và ngăn chặn rò rỉ.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Không sử dụng vòi nước.

Nước không hiệu quả để dập tắt đám cháy nhưng có thể được sử dụng để làm mát các thùng chứa tiếp xúc với ngọn lửa để ngăn chặn vụ nổ.

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:

CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY

Áp lực có thể hình thành trong các thùng chứa tiếp xúc với lửa gây nguy cơ nổ. Không hít phải các sản phẩm cháy.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:

THÔNG TIN CHUNG

Sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh hiện tượng phân hủy sản phẩm và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Thu gom nước chữa cháy để tránh chảy vào hệ thống cống rãnh. Xử lý nước chữa cháy đã sử dụng và phần còn lại của đám cháy theo các quy định hiện hành.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hở, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Ngăn sự cố rò rỉ nếu không gặp nguy hại.

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham chiếu theo Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất) để tránh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và quần áo lao động. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh

Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu sản phẩm có thể bắt cháy, sử dụng thiết bị chống nổ. Nếu không có chống chỉ định, sử dụng vòi phun nước để loại bỏ lượng sản phẩm dư thừa.

Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa được sử dụng bằng cách kiểm tra phần 10. Thấm hút sản phẩm dư bằng vật liệu thấm hút trợ.

Đảm bảo khu vực xảy ra sự cố rò rỉ được thông gió tốt. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản

7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:

Trước khi xử lý sản phẩm, đọc toàn bộ các phần khác trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này. Tránh sản phẩm rò rỉ vào môi trường. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng. Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và các thiết bị bảo hộ cá nhân nhiễm bẩn trước khi đi vào khu vực ăn uống.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các vật liệu không tương thích:

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu và đậy nắp kín, đặt ở nơi thoáng khí, tránh xa ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ thùng chứa tránh xa các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm thông tin chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cuối cùng

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát.

Tài liệu tham khảo theo quy định:

EU	OEL EU	Directive (EU) 2017/2398; Directive (EU) 2017/164; Directive 2009/15/EC; Directive 2004/37/EC; Directive 2000/39/EC; Directive 91/322/EEC
	TLV-ACGIH	ACGIH 2017

SILVER CHLORIDE

Threshold Limit Value.

Type	Country	TWA/8giờ		STEL/15phút	
		mg/m ³	ppm	mg/m ³	ppm
TLV-ACGIH	-	0.01			
OEL	EU	0.01			

Chú thích:

(C) = CEILING ; INHAL = Inhalable Fraction ; RESP = Respirable Fraction ; THORA = Thoracic Fraction.

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Tuân thủ các biện pháp an toàn thương được áp dụng khi xử lý các chất hóa học.

BẢO VỆ TAY

Không yêu cầu.

BẢO VỆ DA

Không yêu cầu.

BẢO VỆ MẮT

Không yêu cầu.

BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Không yêu cầu.

KIỂM SOÁT PHOI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

Những chất thải rắn không được thải bừa bãi theo nước thải hoặc đường ống nước.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa

9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:

Ngoại quan	Dạng lỏng
Màu sắc	Không màu
Mùi	Không mùi
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
pH	7.5
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin
Dãi sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
Giới hạn cháy dưới	Không có thông tin
Giới hạn cháy trên	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi	Không có thông tin
Mật độ tương đối	1.50
Khả năng hòa tan	Tan trong nước
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin

Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Độ nhớt	Không có thông tin
Đặc tính nổ	Không có thông tin
Đặc tính ô-xy hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác:Tổng chất rắn (250⁰C) 22,63 %**PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng****10.1. Khả năng phản ứng:**

Không có thông tin về phản ứng của hóa chất với các hợp chất khác ở điều kiện thường.

10.2. Tính ổn định hóa học:

Sản phẩm ổn định ở điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.

10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:

Hơi có thể phát nổ khi trộn với không khí.

SILVER CHLORIDE

Nguy cơ nổ khi tiếp xúc với: kim loại kiềm, ammonia, bột nhôm.

Phản ứng mạnh với: Peroxide

10.4. Điều kiện cần tránh

Không có thông tin. Tuy nhiên, khuyến nghị luôn cẩn thận khi sử dụng hóa chất.

10.5. Vật liệu không tương thích

Không có thông tin.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

Không có thông tin.

PHẦN 11. Thông tin về độc tính

Trong trường hợp không có dữ liệu thực nghiệm cho chính sản phẩm, các mối nguy về sức khỏe được đánh giá theo các thuộc tính của các chất có trong đó, sử dụng các tiêu chí được chỉ định trong quy định hiện hành để phân loại.

Do đó, cần phải tính đến nồng độ của các chất độc hại được nêu trong phần 3, để đánh giá tác động độc tính của việc tiếp xúc với sản phẩm.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính**ETHANOL**

Nhiễm độc miệng cấp tính: Triệu chứng: Buồn nôn, Nôn mửa - Nhiễm độc đường hô hấp cấp tính: Triệu chứng: Thiệt hại có thể xảy ra :, Hấp thụ kích thích niêm mạc - Kích ứng mắt Thỏ Kết quả: Kích ứng mắt. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng - Biến đổi tế bào mầm Độc tính gen trong ống nghiệm Thử nghiệm Ames Salmonella typhimurium Kết quả: âm tính - Thử nghiệm đột biến gen tế bào động vật có vú trong ống nghiệm, Kết quả: âm tính.

ĐỘC CẤP TÍNH**SILVER CHLORIDE**

LD50 (Miếng) 5000 mg/kg Rat – oecd 401

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG.

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

MẮN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO MÀM.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHOI NHIỄM MỘT LẦN.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

STOT – PHOI NHIỄM NHIỀU LẦN.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP.

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sản phẩm này nguy hiểm cho môi trường và các sinh vật dưới nước. Về lâu dài, nó có tác động tiêu cực đến môi trường nước.

12.1 Độc tính**SILVER CHLORIDE**

LC50-đối với cá

0.0012 mg/l/96h Pimephales promelas

EC50-đối với động vật thủy sinh

0.00022 mg/l/48h Daphnia magna

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy.**SILVER CHLORIDE**

Độ hòa tan trong nước.

1.88 mg/l

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học.**ETHANOL**

Hệ số phân tán n-octanol/nước.

-0.35

12.4. Khả năng di chuyển trong đất.

Không có thông tin

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

Không có thông tin.

PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy**13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải**

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải không nguy hại đặc biệt. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

BAO BÌ NHIỄM BẮN

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển
14.1 Số UN

ADR/RID, IMDG, IATA: 3082

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

ADR / RID: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S (SILVER CHLORIDE MIXTURE)

IMDG: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S (SILVER CHLORIDE MIXTURE)

IATA: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S (SILVER CHLORIDE MIXTURE)

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

ADR / RID: Class: 9 Label: 9



IMDG: Class: 9 Label: 9



IATA: Class: 9 Label: 9


14.4. Nhóm bao bì

ADR / RID, IMDG, IATA: III

14.5. Các nguy hại đến môi trường

ADR / RID: Gây nhiễm độc môi trường



IMDG: Ô nhiễm môi trường nước



IATA: Gây nhiễm độc môi trường


14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

ARD / RID:	HIN – Kemler: 90 Special Provision: -	Giới hạn khối lượng: 5 L	Mã giới hạn đường ống: (E)
IMDG:	EMS: F-A, S-F	Giới hạn khối lượng: 5 L	
IATA:	Cargo: Pass.: Special Instructions:	Khối lượng tối đa: 450 L Khối lượng tối đa: 450 L A97, A158, A197	Quy cách đóng gói: 964 Quy cách đóng gói: 964

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Không có thông tin liên quan.

PHẦN 15. Thông tin quản lý**15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:**

Quy định quốc tế.

Các chất phải báo cáo xuất khẩu theo (EC) Reg. 649/2012:

Không.

Các chất theo Công ước Rotterdam:

Không.

Các chất theo Công ước Stockholm:

Không.

WHMIS Canada.

Không có thông tin

PHẦN 16. Thông tin khác

Chi dẫn nguy hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của phiếu:

H290	Có thể ăn mòn kim loại
H400	Rất độc với môi trường
H410	Rất độc với môi trường trong thời gian dài

Chú thích

- 313 CATEGORY CODE: Kế hoạch khẩn cấp và Đạo luật Quyền được biết của cộng đồng Mục 313
- ADR: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAA 112® RMT TQ: Số lượng ngưỡng của kế hoạch quản lý rủi ro (Đạo luật về không khí sạch 112®)
- CAS NUMBER: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ Hiệu quả (cần thiết để giảm 50% tác động)
- CERCLA RQ: Số lượng báo cáo (Đạo luật trách nhiệm, bồi thường và đền bù môi trường toàn diện)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Cục Quản lý thi hành án
- EmS: Lịch trình khẩn cấp
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ
- EPCRA: Đạo luật về quyền được biết của cộng đồng và lập kế hoạch khẩn cấp
- EPCRA 302 EHS TPQ: Số lượng lập kế hoạch ngưỡng cực kỳ nguy hiểm của chất gây nghiện (Mã danh mục phần 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Số lượng có thể báo cáo về chất cực kỳ nguy hiểm (Mã danh mục phần 304)
- EPCRA 313 TRI: Kiểm kê phát hành độc hại (Mã danh mục phần 313)
- GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất
- IATA DGR: Quy định Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường không.
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- LC50: Nồng độ gây chết 50%
- LD50: Liều lượng gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức Phơi nhiễm Dự báo
- RCRA: Luật bảo tồn và phục hồi tài nguyên
- REL: Giới hạn phơi nhiễm được đề xuất
- RID: Quy định Quốc tế liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt
- TVL: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TVL CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào của phơi nhiễm nghề nghiệp
- TSCA: luật kiểm soát chất độc hại
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- TWA: Giới hạn Phơi nhiễm Trung bình tính theo Thời gian
- VOC: Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm nơi làm việc.

MỤC LỤC CHUNG

- GHS rev.3
- The Merck Index. 10th Edition
- Handling Chemical Safety
- NIOSH - Registry of Toxic Effects of Chemical Substances
- INRS – Fiche Toxicologique (toxicological sheet)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology
- N.I.Sax – Dangerous properties of Industrial Material-7, 1989 Edition
- ECHA website
- 6 NYCRR part 597
- Cal / OSHA website
- California Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act
- EPA website
- Hazard Communication Standard (HCS 2012)
- IARC website
- List Of Lists EPA: Consolidated List of Chemicals Subject to EPCLA, CERCLA and Section 112© of the Clean Air Act
- Massachusetts 105 CRM Department of public health 670.000: “Right to Know”
- Minnesota Chapter 5206 Department Of Labor and Industry Hazardous Substances, Employee “Right to Know”.
- New Jersey Worker and Community Right to know Act N.J.S.A.
- NTP.2011. Report on Carcinogens, 12th Edition.
- OSHA website
- Pennsylvania, Hazardous Substance List, Chapter 323

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.